

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÁI BÈ
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **62/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: **30/3/2022**

V/v tranh chấp: “Ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG**

*** Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Hồ Văn Khỏe**

- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Phạm Trung Thành**
2. Ông **Lê Văn Lâu**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Minh Luân** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Ngày **30** tháng **3** năm **2022** tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số **473/2021/TLST-HNGĐ** ngày **12/11/2021** về việc tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: **44/2022/QĐXXST-HNGĐ** ngày **24/02/2022** giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Anh **Huỳnh Văn T**, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

* Bị đơn: Chị **Lê Thị Thu V**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

(Anh T có mặt; chị V vắng mặt không rõ lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày **04/11/2021** các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh **Huỳnh Văn T** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Do tìm hiểu quen biết trước anh T và chị V xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hậu Mỹ Phú theo giấy đăng ký kết hôn số **42** ngày **06/7/2011**. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2020 phát sinh mâu thuẫn không hợp tính tình, kinh tế gia đình gặp khó khăn, chị V thường xuyên bỏ nhà đi. Vợ chồng sống ly thân cắt đứt quan hệ vợ chồng từ cuối năm 2020 đến nay. Do cuộc sống vợ chồng sống

không hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài không hàn gắn đoàn tụ lại được nên anh T yêu cầu ly hôn với chị V.

Về con chung: Có 02 con chung tên Huỳnh Tấn T, sinh ngày 19/02/2009 và Huỳnh Tấn Th, sinh ngày 22/11/2012. Khi ly hôn anh T yêu cầu nuôi hết 02 con chung, không yêu cầu chị V phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: Tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

* Bị đơn chị Lê Thị Thu V đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và hoà giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa, nhưng vẫn không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của anh T và không có mặt tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn chị Lê Thị Thu V đã được Toà án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên toà nhưng không có mặt để dự phiên toà mà không có lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị V là có căn cứ đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Do tìm hiểu quen biết trước anh T và chị V xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hậu Mỹ Phú theo giấy đăng ký kết hôn số 42 ngày 06/7/2011 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2020 phát sinh mâu thuẫn không hợp tính tình, kinh tế gia đình gặp khó khăn, chị V thường xuyên bỏ nhà đi. Vợ chồng sống ly thân cắt đứt quan hệ vợ chồng từ cuối năm 2020 đến nay. Do cuộc sống vợ chồng sống không hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài không hàn gắn đoàn tụ lại được nên anh T yêu cầu ly hôn với chị V.

Xét, sau khi anh T và chị V xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2009, vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian cho đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn do không hợp tính tình, kinh tế gia đình gặp khó khăn, chị V thường xuyên bỏ nhà đi. Sau khi Toà án thụ lý vụ án đã tổng đạt đầy đủ các thủ tục tố tụng cho chị V để thông báo về yêu cầu ly hôn của anh T, nhưng chị V không có ý kiến gì và không có mặt tham gia các phiên hoà giải và tham dự phiên tòa, nên không đưa ra được một biện pháp cụ thể nào để hàn gắn lại mối quan hệ vợ chồng. Chị V vẫn không đến dự phiên tòa là chị mặc nhiên từ bỏ cơ hội để vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ với nhau. Mặc dù, Tòa án đã động viên, hòa giải nhưng anh T vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn với chị V. Từ những tình tiết này, đã có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử nhận định tình trạng hôn nhân giữa anh T và chị V đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T là phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Có 02 con chung tên Huỳnh Tấn T, sinh ngày 19/02/2009 và Huỳnh Tấn Th, sinh ngày 22/11/2012 khi ly hôn anh T yêu cầu nuôi hết 02 con chung. Xét, chị V không có ý kiến hay yêu cầu về việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, nhưng từ khi anh T và chị V sống ly thân cho đến nay 02 con chung do anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đã ổn định cuộc sống và đảm bảo tốt về mọi mặt. Mặc khác, theo xác nhận ngày 29/10/2021 của UBND xã Hậu Mỹ Phú hiện tại anh T làm nghề mua bán mít thu nhập mỗi tháng 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), nên điều kiện kinh tế của T đảm bảo để chăm sóc nuôi dưỡng con chung. Đồng thời, theo lời khai của 02 con chung cũng có nguyện vọng được sống với anh Tuấn khi anh T và chị V ly hôn. Do đó, để ổn định cuộc sống cho con chung nên giao cháu T và Th cho anh T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại các Điều 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Anh T không yêu cầu chị V cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản và nợ chung: Tự thỏa thuận, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của anh T, căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án nên anh T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Huỳnh Văn T được ly hôn với chị Lê Thị Thu V.

2. Về con chung: Giao 02 con chung tên Huỳnh Tấn T, sinh ngày 19/02/2009 và Huỳnh Tấn Th, sinh ngày 22/11/2012 cho anh Huỳnh Văn T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị V không phải cấp dưỡng nuôi con do anh T không có yêu cầu. Chị V có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản.

3. Về án phí: Anh Huỳnh Văn T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000957 ngày 22/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang, nên xem như anh T đã nộp xong tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Huỳnh Văn T có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Chị Lê Thị Thu V có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cái Bè;
- Chi cục THADS huyện Cái Bè;
- UBND xã Hậu Mỹ Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hồ Văn Khỏe